



BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Áp dụng từ ngày 20/08/2019)

A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo TT39)	Dịch vụ (theo TT37)	Ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	34,500		35,000	
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ		33,000	70,000	
3	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH		100,000	100,000	
4	KHÁM NỘI THEO YÊU CẦU		100,000	100,000	
5	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)		150,000	150,000	
6	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI		100,000	100,000	
7	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ		200,000	200,000	
8	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU		67,000	67,000	
9	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH		70,000	70,000	
10	HỘI CHẨN ĐỂ XÁC ĐỊNH CA BỆNH KHÓ	200,000	200,000	200,000	
KHÁM SỨC KHỎE					
11	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM		145,000	145,000	
12	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE B1		295,000	295,000	
13	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE B2		365,000	365,000	

14	KHÁM SỨC KHỎE CHỨNG THƯƠNG		145,000	145,000	
15	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA		145,000	145,000	
16	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH		274,200	274,200	
17	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)		210,000	210,000	
18	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trộn gói)		478,200	478,200	
19	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)		425,200	425,200	
20	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)		361,000	361,000	
21	THẺ XANH		5,000	5,000	
22	THẺ HỒNG		10,000	10,000	
23	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT14		389,300	389,300	
24	KHÁM SỨC KHỎE NHI		50,000	50,000	
25	THÊM GIẤY KSK		10.000/TỜ	10.000/TỜ	
26	CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÂM LÝ		30,000	30,000	
27	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN		50,000	50,000	
28	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN		100,000	100,000	

DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP

1	GLUCOSE 5% 500 ML		25,000		
2	GLUCOSE 5% 250ml		25,000		
3	GLUCOSE 10% 500 ML		25,000		
4	GLUCOSE 10% 250ml		25,000		
5	LACTAT RINGER 500ml		25,000		
6	ACETATE RINGER 500ml		25,000		
7	NaCL 0.9%		25,000		
8	AMINOPLASMA 500ml		-		
9	AMINOPLASMA 250ml		135,000		
10	AMIPAREN 5% - 200ml		70,000		
11	AMIPAREN 10% - 200ml		90,000		
12	PERFALGAN 1g/ lọ		60,000		
13	PARACETAMOLKABI		25,000		
14	SODIUM CHLORIDE 0,9% 500ml		25,000		

15	GELOFUSINE		140,000		
16	CIPROBAY 200mg/100ml		300,000		
17	CIPROBAY 400mg/200ml		340,000		
18	METRONIDAZOL		25,000		
19	LACTAT RINGER/GLUCOZ 5% 500ml		35,000		
20	NACL/GLUCOZ 5%		35,000		
21	PARACETACOL		50,000		
22	PARACETAMOL		55,000		
23	PARACETAMOL GES		60,000		
24	NUTRILEX		500,000		
25	TAVANIC 200mg/100ml		200,000		
26	REFORTAN SIOLUTION 6% (500ml)		180,000		
27	TETRA SPAN 6%		180,000		
28	LEFLOCIN 750mg/150ml		270,000		
29	JW-AMIGOLD 8.5%/250ml		80,000		
30	AVELOX INJ 400mg/250ml		440,000		
31	REAMBERIN 400ml		-		
32	CIPROFLOXACIN POLPHARMA		230,000		
33	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM		15,000		
34	DÂY TRUYỀN DỊCH		10,000		
35	KIM LUỒN		15,000		
36	VAT		-		
37	SAT : - Thuốc Nội		-		
	- Thuốc Ngoại		-		
38	Tiền công truyền dịch (đối với dịch truyền mang vào từ ngoài)		-		
DỊCH TRUYỀN DỊCH VỤ					
1	GLUCOSE 5% 500 ML		65,000	65,000	
2	GLUCOSE 5% 250ml		65,000	65,000	
3	GLUCOSE 10% 500 ML		65,000	65,000	

4	GLUCOSE 10% 250ml		65,000	65,000	
5	LACTAT RINGER 500ml		65,000	65,000	
6	ACETATE RINGER 500ml		65,000	65,000	
7	NaCL 0.9%		65,000	65,000	
8	AMINOPLASMA 500ml		185,000	185,000	
9	AMINOPLASMA 250ml		135,000	135,000	
10	AMIPAREN 5% - 200ml		110,000	110,000	
11	AMIPAREN 10% - 200ml		135,000	135,000	
12	PERFALGAN 1g/ lq		-	-	
13	PARACETAMOLKABI		-	-	
14	SODIUM CHLORIDE 0,9% 500ml		65,000	65,000	
15	GELOFUSINE		-	-	
16	CIPROBAY 200mg/100ml		-	-	
17	CIPROBAY 400mg/200ml		-	-	
18	METRONIDAZOL		-	-	
19	LACTAT RINGER/GLUCOZ 5% 500ml		65,000	65,000	
20	NACL/GLUCOZ 5%		-	-	
21	PARACETACOL		-	-	
22	PARACETAMOL		-	-	
23	PARACETAMOL GES		-	-	
24	NUTRILEX		-	-	
25	TAVANIC 200mg/100ml		-	-	
26	REFORTAN SIOLUTION 6% (500ml)		-	-	
27	TETRA SPAN 6%		-	-	
28	LEFLOCIN 750mg/150ml		-	-	
29	JW-AMIGOLD 8.5%/250ml		100,000	100,000	
30	AVELOX INJ 400mg/250ml		-	-	
31	REAMBERIN 400ml		190,000	190,000	
32	CIPROFLOXACIN POLPHARMA		-	-	
33	CIPROBID 400mg/200ml		110,000	110,000	

34	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỞM		15,000	15,000	
35	DÂY TRUYỀN DỊCH		10,000	10,000	
36	KIM LUỒN		15,000	15,000	
37	VAT		20,000	20,000	
	SAT : - Thuốc Nội		30,000	30,000	
38	- Thuốc Ngoại		50,000	50,000	
39	Tiền công truyền dịch (đối với dịch truyền mang vào từ ngoài)		50,000	50,000	

B. GIÁ PHÒNG - TIÊM CHỦNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo TT39)	Dịch vụ (theo TT37)	Ngoài giờ	

GIÁ PHÒNG

I	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (ÁP DỤNG BN BHYT)				
1	KHOA HSCC				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000 đ/người/ngày	314.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187.100 đ/người/ngày	178.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100 đ/người/ngày	178.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
2	KHOA NỘI NHIỄM				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết	325.000 đ/người/ngày	314.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187.100 đ/người/ngày	178.000 đ/người/ngày		
3	KHOA NHI				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	325.000 đ/người/ngày	314.000 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100 đ/người/ngày	178.000 đ/người/ngày		
4	KHOA SẢN				

	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	256.300 đ/người/ngày	246.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	223.800 đ/người/ngày	214.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	199.200 đ/người/ngày	191.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	170.800 đ/người/ngày	163.000 đ/người/ngày		
5	KHOA MẮT				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	256.300 đ/người/ngày	246.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	223.800 đ/người/ngày	214.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	199.200 đ/người/ngày	191.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	170.800 đ/người/ngày	163.000 đ/người/ngày		
6	KHOA TMH				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	256.300 đ/người/ngày	246.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	223.800 đ/người/ngày	214.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	199.200 đ/người/ngày	191.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	170.800 đ/người/ngày	163.000 đ/người/ngày		
7	KHOA NGOẠI				
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000 đ/người/ngày	152.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	256.300 đ/người/ngày	246.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800 đ/người/ngày	214.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199.200 đ/người/ngày	191.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170.800 đ/người/ngày	163.000 đ/người/ngày		
8	KHOA BỎNG				
	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Bỏng	325.000 đ/người/ngày	314.000 đ/người/ngày		

	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	256.300 đ/người/ngày	246.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	223.800 đ/người/ngày	214.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	199.200 đ/người/ngày	191.000 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	170.800 đ/người/ngày	163.000 đ/người/ngày		
II	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (BN DỊCH VỤ)				
1	PHÒNG HẠNG 1 (bao gồm : tủ lạnh, ti vi, máy lạnh, máy nóng lạnh)	420.000 đ/người/ngày (17.500/giờ)			
2	PHÒNG HẠNG 2 (bao gồm : ti vi, máy lạnh, máy nóng lạnh)	336.000 đ/người/ngày (14.000/giờ)			
3	PHÒNG HẠNG 3 (bao gồm : máy lạnh, máy nóng lạnh)	264.000 đ/người/ngày (11.000/giờ)			
4	PHÒNG GÂY MÊ HỒI SỨC	300.000 đ/người/ngày (12.500/giờ)			
III	PHỤ THU CHÊNH LỆCH PHÒNG DỊCH VỤ				
a	Đối với giường nội khoa khoa Nội/Nhi				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao trọn) (Nội/ nhi)	1.072.900/ngày	-		
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao trọn) (Nội/ nhi)	820.900/ngày	-		
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao trọn) (Nội/ nhi)	604.900/ngày	-		
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (Nội/ nhi)	232.900/ngày	-		
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (Nội/ nhi)	148.900/ngày	-		
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (Nội/ nhi)	76.900/ngày	-		
b	Đối với giường nội khoa khoa Ngoại, Sản, Mắt, TMH		-		
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao trọn) (NG/S/TMH/M)	1.100.000/ngày	-		
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao trọn) (NG/S/TMH/M)	848.000/ngày	-		
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3(bao trọn) (NG/S/TMH/M)	632.000/ngày	-		
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (NG/S/TMH/M)	260.000/ngày	-		

5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (NG/S/TMH/M)	176.000/ngày	-		
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (NG/S/TMH/M)	104.000/ngày	-		
c	Đối với giường ngoại khoa loại 1 (Sau phẫu thuật loại Đặc Biệt, Bảng 3-4 > 75%)		-		
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	1.003.700/ngày	-		
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	751.700/ngày	-		
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	535.700/ngày	-		
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	163.700/ngày	-		
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	79.700/ngày	-		
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)	7.700/ngày	-		
d	Đối với giường ngoại khoa loại 2 (sau phẫu thuật loại 1, Bảng độ 3 -4 từ 25% - 70%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	1.036.200/ngày	-		
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	784.200/ngày	-		
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	568.200/ngày	-		
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	196.200/ngày	-		
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	112.200/ngày	-		
6	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)	40.200/ngày	-		
e	Đối với giường ngoại khoa loại 3 (sau phẫu thuật loại II, Bảng độ 2 > 30% Độ 3-4 < 25%)		-		

1	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	1.060.800/ngày	-		
2	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	808.800/ngày	-		
3	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	592.800/ngày	-		
4	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	220.800/ngày	-		
5	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	136.800/ngày	-		
6	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)	64.800/ngày	-		
f	Đối với giường ngoại khoa loại 4 (sau phẫu thuật loại III, Bồng độ 1,2 < 30%)				
1	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	1.089.200/ngày	-		
2	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	837.200/ngày	-		
3	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (bao phòng) (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	621.200/ngày	-		
4	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 1 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	249.200/ngày	-		
5	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 2 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	165.200/ngày	-		
6	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG HẠNG 3 (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)	93.200/ngày	-		
IV	GIÁ TẠM ỨNG				
	Thực hiện theo đúng qui định đã ban hành. Áp dụng cho cả bệnh nhân dịch vụ và BN BHYT		-		
V	KHÁC				
1	Ghế bố cho thân nhân	20.000/ghế/ngày	-		

2	Thay ra giường thêm	10.000/lần	-		
TIÊM NGỪA VACCIN					
1	TƯ VẤN		20,000		
2	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU A&C		160,000		
3	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU B&C		220,000		
4	THỦY ĐẬU (TRÁI RẠ)		590,000		
			650,000		
5	SỞI - QUAI BỊ - RUBELLA		170,000		
6	NGỪA BỆNH RUBELLA		90,000		
7	NGỪA DẠI		215,000		
8	VIÊM NÃO NHẬT BẢN B		80,000		
9	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B TRẺ EM		90,000		
			80,000		
10	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B NGƯỜI LỚN		135,000		
			130,000		
11	NGỪA CÚM TRẺ EM		210,000		
12	NGỪA CÚM NGƯỜI LỚN		250,000		
			250,000		
13	NGỪA BỆNH THƯƠNG HÀN		180,000		
14	NGỪA BỆNH VIÊM GAN SV A (< 16T)		430,000		
15	NGỪA BỆNH VIÊM GAN SV A (> 16T)		470,000		
16	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI A 0.5 ml		140,000		
17	NGỪA VIÊM DẠ DÀY - RUỘT (do Rotavirus)		560,000		
18	TIÊU CHẢY		770,000		
19	PHẾ CẦU KHUẨN		850,000		
20	NGỪA VACCIN 5 TRONG 1 (PENTAXIM)		700,000		
21	NGỪA BỆNH BẠCH HẦU - HO GÀ(VÔ BÀO) - UỐN VÁN - VIÊM GAN B - BẠI LIỆT - HIB		900,000		
22	NGỪA UNG THƯ CỔ TỬ CUNG		840,000		
C. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT					

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo TT39)	Dịch vụ (theo TT37)	Ngoài giờ	
CẤP CỨU					
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	479,000	473,000	473,000	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459,000	450,000	450,000	
3	Đặt ống nội khí quản	568,000	564,000	564,000	
4	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	568,000	564,000	564,000	
5	Thay ống nội khí quản	568,000	564,000	564,000	
6	Mở khí quản cấp cứu	719,000	715,000	715,000	
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	719,000	715,000	715,000	
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559,000	551,000	551,000	
9	Thở máy bằng xâm nhập	559,000	551,000	551,000	
10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559,000	551,000	551,000	
11	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	-	300,000	300,000	
12	Giải độc mhiễm độc ma túy cấp	-	450,000	450,000	
13	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	-	180,000	180,000	
14	Khám bệnh cấp cứu	34,500	33,000	70,000	
15	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325,000	314,000	314,000	
16	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187,100	178,500	178,500	
17	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187,100	178,500	178,500	
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160,000	152,500	152,500	
19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160,000	152,500	152,500	
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160,000	152,500	152,500	
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160,000	152,500	152,500	
22	Theo dõi monitor/ 1 giờ	-	50,000	50,000	
23	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	90,100	88,700	88,700	
24	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	241,000	237,000	237,000	
25	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11,100	10,800	10,800	

26	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11,100	10,800	10,800	
27	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	119,000	115,000	115,000	
28	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	589,000	585,000	585,000	
29	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000	194,000	194,000	
30	Đặt ống thông dạ dày [CC]	90,100	88,700	88,700	
31	Thụt tháo	82,100	80,900	80,900	
	Thở Oxy				
32	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
33	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
34	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
35	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ	3.000/giờ	
36	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ	4.500/giờ	
37	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400	19,600	19,600	
38	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	20,400	19,600	19,600	
39	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	32,000	
40	Thay băng	-	35,000	35,000	
41	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (cc)]	57,600	56,800	56,800	
42	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (cc)]	82,400	81,600	81,600	
43	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (cc)]	112,000	111,000	111,000	
44	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (cc)]	134,000	132,000	132,000	
45	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (cc)]	179,000	177,000	177,000	
46	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (cc)]	240,000	236,000	236,000	
47	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [CC]	246,000	242,000	242,000	
48	Thay băng bông (1 Lần)	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
49	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	178,000	176,000	176,000	

50	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	237,000	233,000	233,000	
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (CC)]	257,000	253,000	253,000	
52	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (CC)]	305,000	299,000	299,000	
	Tiêm thuốc				
53	Tiêm thuốc tiểu đường	-	10,000	10,000	
54	Tiêm bắp thịt [CC]	11,400	11,000	11,000	
55	Tiêm tĩnh mạch	11,400	11,000	11,000	
56	Truyền tĩnh mạch [CC]	21,400	21,000	21,000	
57	Nẹp cố định xương cẳng tay	-	30,000	30,000	
58	Nẹp cố định xương cẳng chân	-	30,000	30,000	
59	Nẹp cố định xương đùi	-	50,000	50,000	
60	Tiểu phẫu mắt cá chân	-	45,000	45,000	
61	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	32,000	32,000	
62	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900	42,100	42,100	
63	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	137,000	135,000	135,000	
64	Chọc hút khí màng phổi	143,000	141,000	141,000	
65	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	174,000	174,000	
66	Chọc dịch tủy sống [CC]	107,000	105,000	105,000	
67	Lấy dị vật họng	-	40,000	40,000	
68	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	15,200	15,200	15,200	
69	Thử thai (Quick stick)	-	30,000	30,000	
70	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [CC]	23,100	22,900	22,900	
71	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000	649,000	649,000	
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,122,000	1,122,000	
73	Đặt catheter động mạch [cc nhĩ]	546,000	542,000	542,000	
74	Đặt catheter động mạch [CC]	1,367,000	1,363,000	1,363,000	
75	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) [CC]	762,000	747,000	747,000	
76	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	459,000	450,000	450,000	

77	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	32,900	32,000	32,000	
78	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [CC]	216,000	212,000	212,000	
79	Cấp cứu ngoại viện (có bác sỹ đi kèm)	-	200,000	200,000	
80	Cấp cứu ngoại viện (có điều dưỡng đi kèm)	-	100,000	100,000	
81	Chuyển viện trong quận	-	100.000-150.000	100.000-150.000	
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	0,2L/KM	-	-	
	Nhóm I :				
82	BV Phạm Ngọc Thạch	44,000	180,000	180,000	
83	BV Bình Dân	48,000	180,000	180,000	
84	BV Nhi Đồng I	44,000	180,000	180,000	
85	BV Nguyễn Tri Phương	48,000	180,000	180,000	
86	BV Nguyễn Trãi	56,000	180,000	180,000	
87	BV Tai Mũi Họng	48,000	180,000	180,000	
88	BV 7A	48,000	180,000	180,000	
89	BV An Bình	48,000	180,000	180,000	
90	BV Truyền Máu Huyết Học	56,000	180,000	180,000	
91	BV Y Học Dân Tộc	40,000	180,000	180,000	
92	BV 30/4	48,000	180,000	180,000	
93	BV ĐK Vạn Hạnh	48,000	180,000	180,000	
94	BV Mắt	48,000	180,000	180,000	
95	BV Da Liễu	48,000	180,000	180,000	
96	BV Chấn Thương Chỉnh Hình	48,000	180,000	180,000	
97	BV Hoàn Mỹ	48,000	180,000	180,000	
98	BV Nhiệt Đối	64,000	200,000	200,000	
99	BV Từ Dũ	56,000	200,000	200,000	
100	BV Nhi Đồng II	68,000	200,000	200,000	
101	BV Nhân Dân Gia Định	64,000	200,000	200,000	
102	BV Sài Gòn	64,000	200,000	200,000	
103	BV Ung Bướu	64,000	200,000	200,000	
104	BV An Sinh	64,000	200,000	200,000	
105	BV Triều An	72,000	200,000	200,000	

106	BV Tâm Thần (TPHCM)	60,000	200,000	200,000	
107	BV 175	72,000	200,000	200,000	
108	BV Quận 8	72,000	200,000	200,000	
109	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân)	160,000	400,000	400,000	
110	BV Xuyên Á	160,000	400,000	400,000	
111	BV Quốc Tế Sài Gòn	56,000	200,000	200,000	
112	BV Nhi Đồng Thành Phố	120,000	300,000	300,000	
	Nhóm II :	-	-	-	
113	BV Đại Học Y Dược	36,000	150,000	150,000	
114	BV Hùng Vương	32,000	150,000	150,000	
115	BV Răng Hàm Mặt	32,000	150,000	150,000	
116	BV Chợ Rẫy	32,000	150,000	150,000	
117	BV Trưng Vương	32,000	150,000	150,000	
118	BV Thống Nhất	20,000	150,000	150,000	
119	BV Chính Hình & Phục Hồi Chức Năng	20,000	150,000	150,000	
120	BV 115	36,000	150,000	150,000	
121	Viện Tim TP.HCM	36,000	150,000	150,000	
122	BV Bưu Điện	28,000	150,000	150,000	
123	BV Mê Kông	32,000	150,000	150,000	
124	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế	28,000	100,000	100,000	
125	Vận chuyển ngoại viện (1 chiều đi)	-	20,000/km	20,000/km	
126	Điều dưỡng (tính thêm)	-	100,000	100,000	
127	Bác sỹ (tính thêm)	-	200,000	200,000	
128	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)	-	30,000	30,000	

CẤP CỨU NGOẠI VIỆN

1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN		458,000		
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ		203,000		
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ		200,000		
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ		350,000		
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN		600,000		
6	THỞ OXY SONDE MŨI		50,000		

7	THỞ OXY MASK		100,000		
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN		555,000		
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHẪ, CƠN NHỊP TIM NHANH		200,000		
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ		200,000		
11	HÚT ĐÀM NHỐT		50,000		
12	THEO DÕI MONITOR		50,000		
13	ĐO SPO2 - MẠCH		20,000		
14	BƠM TIÊM ĐIỆN		200,000		
15	THÔNG TIỂU (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)		100,000		
16	RỬA DẠ DÀY		773,500		
17	ĐIỆN TÂM ĐỒ		45,900		
18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỖ ĐỂ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỖ ĐỂ THƯỜNG NGÔI CHỖM		675,000		
26	ĐỖ ĐỂ TỪ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		150,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYỂN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHỊP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		
KHOA KHÁM BỆNH					

1	Khám bệnh trong giờ	34,500	33,000		
2	Khám bệnh ngoài giờ			70,000	
3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ			35,000	
4	Điện tim thường	32,800	32,000	32,000	
5	Đo chức năng hô hấp	126,000	124,000	124,000	
6	Test hồi phục phế quản	172,000	170,000	170,000	
7	Ghi điện cơ	128,000	127,000	127,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	128,000	127,000	127,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	128,000	127,000	127,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	128,000	127,000	127,000	
11	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	128,000	127,000	127,000	
KHOA NHI					
1	Khám nhi trong giờ	34,500	33,000	33,000	
2	Khám nhi ngoài giờ	-	70,000	70,000	
3	Tư vấn	-	35,000	35,000	
4	Khí dung thuốc thở máy	20,400	19,600	19,600	
5	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400	19,600	19,600	
6	Xông họng	-	26,600	26,600	
7	Hút đờm hầu họng	11,100	10,800	10,800	
8	Rửa mũi	-	26,600	26,600	
9	Rửa rốn	-	30,000	30,000	
10	Vận động trị liệu hô hấp	30,100	29,700	29,700	
11	Khám sức khỏe nhi	-	50,000	50,000	
12	Đặt sonde hậu môn	82,100	80,900	80,900	
13	Thông tiểu	90,100	88,700	88,700	
14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	80.000 / ngày	80.000 / ngày	
15	Đo phế dung ký	-	20,000	20,000	
16	Điện tim thường	32,800	32,000	32,000	
17	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200	15,200	

18	ĐO BILIRUBIN QUA DA	-	50,000	50,000	
19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Nhi]	23,100	22,900	22,900	
20	Hematocrit (Hct)	-	20,000	20,000	
21	Tư vấn hen	-	50,000	50,000	
22	Đo chức năng hô hấp	126,000	124,000	124,000	
23	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	
24	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản	-	240,000	240,000	
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	559,000	551,000	551,000	
26	Đặt ống nội khí quản	568,000	564,000	564,000	
27	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300	17,100	17,100	
28	Khám tư vấn dinh dưỡng	-	100,000	100,000	
29	Đánh giá khẩu phần ăn 24h	-	50,000	50,000	
30	Thực đơn dinh dưỡng 1 tuần	-	200,000	200,000	
NỘI SOI					
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000	240,000	240,000	
2	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (Đã bao gồm test HP)	433,000	426,000	426,000	
3	Nội soi dạ dày làm clo test	294,000	291,000	291,000	
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305,000	300,000	300,000	
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	408,000	401,000	401,000	
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000	186,000	186,000	
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	291,000	287,000	287,000	
8	Nội soi ổ bụng	825,000	815,000	815,000	
9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982,000	968,000	968,000	
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ	-	100,000	100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ	-	130,000	130,000	
KHOA NỘI					
1	Khám nội theo yêu cầu		100,000		
2	Điện tim thường	32,800	32,000	32,000	
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	19,600	19,600	
4	Đặt ống nội khí quản	568,000	564,000	564,000	

5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000	473,000	473,000	
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200	15,200	
7	Rửa bàng quang	198,000	194,000	194,000	
8	Đặt sonde bàng quang	90,100	88,700	88,700	
9	Đặt ống thông dạ dày	90,100	88,700	88,700	
10	Hút đờm hầu họng	11,100	10,800	10,800	
11	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (N)]	57,600	56,800	56,800	
12	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (N)]	82,400	81,600	81,600	
13	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (N)]	112,000	111,000	111,000	
14	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (N)]	134,000	132,000	132,000	
15	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (N)]	179,000	177,000	177,000	
16	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (N)]	240,000	236,000	236,000	
17	Theo dõi monitor [Nội]	-	50,000	50,000	
18	Thay băng bông (1 Lần)	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
19	Chọc dịch màng bụng	137,000	135,000	135,000	
20	Chọc dò dịch màng phổi	137,000	135,000	135,000	
21	Chọc hút khí màng phổi	143,000	141,000	141,000	
22	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
23	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
24	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
25	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ	3.000/giờ	
26	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ	4.500/giờ	
27	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,122,000	1,122,000	
28	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23,100	22,900	22,900	
29	Thở máy bằng xâm nhập [Nội]	559,000	551,000	551,000	
30	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [N]	559,000	551,000	551,000	
KHOA SẢN					

I	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	34,500	33,000	70,000	
2	Khám tư vấn hiếm muộn	-	100,000	125,000	
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000	200,000	420,000	
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000	181,000	730,000	
5	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	545,000	537,000	840,000	
6	Hút thai từ 5-6 tuần	-	392,000	630,000	
7	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [7 - 8T]	396,000	392,000	730,000	
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [9 - 10T]	396,000	392,000	1,050,000	
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	396,000	392,000	1,550,000	
10	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần	-	1,500,000	1,850,000	
11	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần	-	2,000,000	2,600,000	
12	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000	340,000	520,000	
13	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000	574,000	Mục 6,7,8,9,10,11+thêm 50,000	
14	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần	1,139,000	1,139,000	1,150,000	
15	Tháo vòng yêu cầu	-	210,000	210,000	
16	Tháo dụng cụ tử cung khó	-	210,000	300,000	
17	Đặt dụng cụ tử cung	-	210,000	300,000	
18	Chích áp xe tăng sinh môn	807,000	799,000	800,000	
19	Làm cửa tuyến Bartholine	-	400,000	520,000	
20	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	817,000	820,000	
21	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,263,000	1,300,000	
22	Bóc nhân xơ vú	984,000	973,000	990,000	
23	Soi cổ tử cung	61,500	60,700	150,000	
24	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388,000	383,000	383,000	
25	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp	159,000	155,000	700,000	

26	Nội soi buồng tử cung - sinh thiết buồng tử cung	-	4,362,000	4,362,000	
27	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378,000	378,000	378,000	
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	32,000	
29	Thay băng	-	35,000	35,000	
30	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (S)]	57,600	56,800	Đ/v người bệnh nội tử theo quy định	
31	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI >15CM ĐẾN 30CM (S)]	82,400	81,600	Đ/v người bệnh nội tử theo quy định	
32	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (S)]	112,000	111,000	-	
33	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 30 CM (S)]	134,000	132,000	-	
34	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (S)]	179,000	177,000	-	
35	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (S)]	240,000	236,000	-	
36	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [Sân]	682,000	658,000	658,000	
37	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	-	Đ/v người bệnh nội tử theo quy định theo mục 5,6,7,8,9,10		
38	Chích áp xe vú [Sân]	219,000	215,000	420,000	
39	Trích nang naboth	-	200,000	262,000	
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	200,000	300,000	
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	400,000	500,000	
42	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,482,000	1,450,000	2,100,000	
43	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	70,000	70,000	100,000	
44	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	779,000	790,000	
45	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580,000	575,000	590,000	
46	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	277,000	280,000	
47	Chọc ối điều trị đa ối	722,000	710,000	710,000	
48	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	722,000	710,000	710,000	
49	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	1,915,000	1,915,000	
50	Hút thai dưới siêu âm	456,000	448,000	450,000	
51	Rửa bàng quang	198,000	194,000	194,000	

52	Khí dung mũi họng	20,400	19,600	19,600	
53	Điện tim thường	32,800	32,000	32,000	
	SẢN KHOA				
54	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000	697,000	700,000	
55	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	1,000,000	1,050,000	
56	Giác hút	952,000	930,000	1,050,000	
57	Forceps	952,000	930,000	1,050,000	
58	May tầng sinh môn sau sanh	-	500,000	500,000	
59	May tầng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	1,000,000	1,250,000	
60	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000	980,000	980,000	
61	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000	1,193,000	1,193,000	
62	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	2,812,000	2,812,000	
63	Khâu vòng cổ tử cung	549,000	545,000	2,000,000	
64	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	30,000	30,000	
65	Làm thuốc âm đạo (không tình thuốc)	-	30,000	30,000	
66	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	-	564,000	564,000	
67	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649,000	645,000	645,000	
68	Tầm soát dị tật bẩm sinh	-	320,000	336,000	
69	Xỏ lỗ tai	-	50,000	50,000	
70	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	80.000 / ngày	80.000 / ngày	
71	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100	88,700	90,000	
72	Ép tim ngoài lồng ngực	479,000	473,000	480,000	
73	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82,100	80,900	80,000	
74	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh [S]	479,000	473,000	480,000	
II	PHỤ KHOA				
75	Triệt sản nữ	-	2,821,000	2,821,000	
76	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	1,872,000	1,900,000	
77	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	824,000	824,000	
78	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000	2,218,000	2,218,000	
79	Khoét chóp cổ tử cung	2,747,000	2,715,000	2,715,000	
80	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,200	15,200	

81	Đặt sonde bàng quang [S]	90,100	88,700	88,700	
	Thở oxy				
82	Oxy I (<2 l/p)	1.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
83	Oxy II (2-3 l/p)	1.500/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
84	Oxy III (>3 l/p)	2.000/giờ	2.500/giờ	2.500/giờ	
85	Oxy IV (5-7 l/p)	3.000/giờ	3.000/giờ	3.000/giờ	
86	Oxy V (>7 l/p)	4.500/giờ	4.500/giờ	4.500/giờ	
III	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS				
87	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	2,300,000	2,300,000	
88	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	2,500,000	2,600,000	
89	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000	2,894,000	3,150,000	
90	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	3,500,000	3,600,000	
91	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,397,000	7,314,000	7,314,000	
92	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	2,912,000	2,912,000	
93	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,876,000	3,825,000	3,900,000	
94	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,876,000	3,825,000	3,900,000	
95	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,876,000	3,825,000	3,900,000	
96	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,507,000	3,456,000	3,500,000	
97	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,736,000	3,685,000	3,700,000	
98	Mở thông vòi trứng 2 bên	-	3,000,000	3,000,000	
99	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	3,715,000	3,715,000	
100	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
101	Cắt cụt cổ tử cung	2,747,000	2,715,000	2,715,000	
102	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	3,674,000	3,700,000	
103	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,944,000	2,912,000	2,912,000	
104	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
105	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
106	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	-	2,000,000	2,100,000	
107	Cắt u vú lành tính [Sản]	2,862,000	2,830,000	2,830,000	
108	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	2,750,000	2,800,000	
109	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,089,000	5,038,000	5,100,000	

110	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,821,000	2,821,000	
111	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	3,323,000	3,400,000	
112	Phẫu thuật Lefort	2,783,000	2,751,000	2,751,000	
113	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	2,736,000	2,736,000	
114	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,821,000	2,821,000	
115	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,113,000	4,062,000	4,062,000	
116	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
117	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,558,000	5,507,000	5,600,000	
118	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
119	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,307,000	4,256,000	4,256,000	
120	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,202,000	4,159,000	4,159,000	
121	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	4,834,000	4,834,000	
122	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	3,312,000	3,312,000	
123	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	4,795,000	4,795,000	
124	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	4,554,000	4,554,000	
125	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000	1,552,000	1,552,000	
126	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000	574,000	574,000	
127	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600	84,600	84,600	
128	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000	115,000	115,000	
129	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,289,000	4,238,000	4,238,000	
130	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	6,492,000	6,492,000	
131	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,322,000	3,290,000	3,290,000	
132	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
133	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
134	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
135	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000	5,020,000	5,100,000	
136	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	5,020,000	5,100,000	

137	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,005,000	4,954,000	5,050,000	
138	Phẫu thuật Crossen	4,012,000	3,961,000	4,000,000	
139	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	3,630,000	3,600,000	
140	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	2,628,000	2,650,000	
141	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	2,587,000	2,600,000	
142	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sản]	2,729,000	2,697,000	2,700,000	
143	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,677,000	2,645,000	2,700,000	
144	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sản]	3,710,000	3,659,000	3,700,000	
145	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,109,000	4,058,000	4,100,000	
146	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,109,000	4,058,000	4,100,000	
147	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,550,000	5,499,000	5,499,000	
148	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,558,000	5,507,000	5,507,000	
149	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,558,000	5,507,000	5,507,000	
150	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,558,000	5,507,000	5,507,000	
151	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,963,000	4,912,000	5,000,000	
152	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,744,000	4,692,000	4,700,000	
153	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,528,000	5,476,000	5,600,000	
154	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5,385,000	5,334,000	12,900,000	
155	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	2,586,000	2,650,000	
156	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,022,000	2,050,000	
157	Lấy dị vật âm đạo	573,000	563,000	563,000	
158	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [S]	23,100	22,900	22,900	
159	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sản]	15,200	15,200	15,200	
160	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	500,000	520,000	
161	Quần áo sơ sinh	-	150,000	150,000	
162	Dụng cụ vệ sinh		15,000	15,000	

163	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh		420,000	420,000	
KHOA NHA					
	<i>NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT</i>				
1	Nhổ răng sữa	37,300	36,200	40,000	
2	Nhổ chân răng sữa	37,300	36,200	40,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000	203,000	300,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000	203,000	203,000	
5	Nhổ răng thừa	207,000	203,000	203,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000	101,000	101,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000	335,000	350,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000	335,000	350,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000	335,000	600,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000	335,000	600,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	333,000	350,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	156,000	160,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	187,000	200,000	
14	Lấy cao răng [lấy cao răng và đánh bóng hai hàm]	134,000	131,000	200,000	
15	Lấy cao răng [lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm]	77,000	75,200	85,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	74,000	72,200	80,000	
17	Chích áp xe lợi	-	129,000	130,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	102,000	102,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535,000	527,000	550,000	
20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	750,000	800,000	
21	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	-	150,000	170,000	
22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (CC)]	-	180,000	200,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (CC)]	-	200,000	220,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (CC)]	-	220,000	250,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng	120,000	300,000	400,000	

26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	40,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	110,000	120,000	
	<i>ĐIỀU TRỊ RĂNG</i>				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000	95,200	100,000	
29	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97,000	95,200	100,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000	243,000	250,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000	243,000	250,000	
32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247,000	243,000	250,000	
33	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247,000	243,000	250,000	
34	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	333,000	350,000	
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng Số 1 hoặc 2 hoặc 3)	422,000	418,000	450,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng Số 1 hoặc 2 hoặc 3)	422,000	418,000	450,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng Số 4 hoặc 5)	565,000	557,000	557,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng Số 4 hoặc 5)	565,000	557,000	557,000	
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng Số 6 hoặc số 7 hàm trên)	925,000	917,000	917,000	
40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng Số 6 hoặc số 7 hàm trên)	925,000	917,000	917,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng Số 6 hàm dưới hoặc số 7 hàm dưới)	795,000	787,000	800,000	
42	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay (Răng Số 6 hàm dưới hoặc số 7 hàm dưới)	795,000	787,000	800,000	
43	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	730,000	750,000	
44	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	600,000	650,000	

45	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	271,000	268,000	270,000	
46	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	382,000	378,000	378,000	
47	Trám răng thẩm mỹ	-	200,000	250,000	
48	Điều trị tủy lại	954,000	950,000	950,000	
49	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	389,000	400,000	
50	Phẫu thuật cắt phanh má	295,000	289,000	300,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295,000	289,000	300,000	
52	Phẫu thuật cắt phanh môi	295,000	289,000	300,000	
53	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	-	768,000	800,000	
54	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	460,000	456,000	500,000	
55	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000	456,000	500,000	
56	Nhổ răng số 8 thường	-	212,000	250,000	
57	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	335,000	350,000	
58	Trám bít hố rãnh	-	208,000	208,000	
THẨM MỸ NHA KHOA					
I	RĂNG GIẢ THẢO LẮP				
1	RĂNG VIỆT NAM		250.000 / Răng	250.000 / Răng	
2	RĂNG NHỰA NGOẠI		350.000 / Răng	350.000 / Răng	
3	RĂNG COMPOSITE		550.000 / Răng	550.000 / Răng	
4	RĂNG SỨ		850.000 / Răng	850.000 / Răng	
5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-	-	
	+ RĂNG VIỆT NAM		4.000.000 / Hàm	4.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG NGOẠI		5.000.000 / Hàm	5.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG COMPOSITE		8.000.000 / Hàm	8.000.000 / Hàm	
	+ RĂNG SỨ		9.000.000 / Hàm	9.000.000 / Hàm	
6	HÀM KHUNG		-	-	
	+ HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1,400.000 / Hàm	1,400.000 / Hàm	
	+ HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm	2,000.000 / Hàm	
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		1,500.000 / 1 bên	1,500.000 / 1 bên	
8	HÀM NHỰA DẪO		-	-	
	+ BÁN HÀM		1,200.000 / Hàm	1,200.000 / Hàm	

	+ TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm	2,800.000 / Hàm	
9	ĐỆM HÀM		450.000 / Hàm	450.000 / Hàm	
10	VÁ HÀM GẤY, NÚT		300.000 / Hàm	300.000 / Hàm	
11	ĐẶT LƯỚI		-	-	
	+ LƯỚI VIỆT NAM		250.000 / Lưới	250.000 / Lưới	
	+ LƯỚI NGOẠI		500.000 / Lưới	500.000 / Lưới	
12	CHỈNH ĐAU		50.000 / Lần	50.000 / Lần	
13	THÊM MÓC		200.000 / Móc	200.000 / Móc	
II	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH				
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		800.000 / đơn vị	800.000 / đơn vị	
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị	1.200.000 / đơn vị	
16	MÃO SÚ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.000.000 / đơn vị	1.000.000 / đơn vị	
17	MÃO SÚ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị	1.800.000 / đơn vị	
18	MÃO SÚ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị	4.000.000 / đơn vị	
19	CÙI GIẢ ĐÚC		300.000 / đơn vị	300.000 / đơn vị	
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHỐT CHÂN RĂNG		400.000 / đơn vị	400.000 / đơn vị	
21	THÁO CHỐT + MÃO		200.000 / chốt	200.000 / chốt	
22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		250.000 / đơn vị	250.000 / đơn vị	
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		150.000 / đơn vị	150.000 / đơn vị	
24	TẨY TRẮNG RĂNG		1.000.000 / hàm	1.000.000 / hàm	
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TẨY		300.000 / ống	300.000 / ống	
26	CẶP MÁNG TẨY		400.000 / Cặp	400.000 / Cặp	
KHOA TAI MŨI HỌNG					
I	NHÓM TAI				
1	Rửa tai	-	26,600	26,600	-
2	Dị vật tai ngoài đơn giản (1 bên)	62,900	62,000	62,000	-
3	Dị vật tai ngoài đơn giản (2 bên)	62,900	100,000	100,000	-
4	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	155,000	154,000	154,000	-
5	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	514,000	512,000	512,000	-
6	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	62,900	62,000	62,000	-
7	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	62,900	62,000	62,000	-

8	Làm thuốc tai	20,500	20,400	20,400	Chưa tính tiền thuốc
9	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	52,600	51,200	51,200	-
10	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	52,600	51,200	51,200	-
11	Nam châm		30,000	30,000	-
12	Nội soi tai	40,000	40,000	40,000	-
13	Nội soi tai mũi họng	104,000	103,000	103,000	TH Chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc
14	Chích rạch màng nhĩ	61,200	60,200	60,200	-
15	Cắt polyp ống tai gây tê	602,000	598,000	598,000	-
16	Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	1,975,000	1,975,000	-
17	Thông vòi nhĩ	86,600	85,200	85,200	-
18	Bơm hơi vòi nhĩ [1 bên]	115,000	114,000	114,000	-
19	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	115,000	114,000	114,000	-
20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
21	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	-
22	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [TMH]	486,000	475,000	475,000	-
23	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	3,680,000	3,680,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
24	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
25	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [2 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
26	Đặt ống thông khí màng nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
27	Đặt ống thông khí màng nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
28	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [1 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
29	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [2 bên]	3,040,000	3,020,000	3,020,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
30	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (1 bên)	-	2,000,000	2,000,000	-
31	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh (2 bên)	-	3,000,000	3,000,000	-
32	Khâu vết rách vành tai	178,000	176,000	176,000	-
33	Vá lỗ tai 1 bên	-	400,000	400,000	-
34	Vá lỗ tai 2 bên	-	700,000	700,000	-
35	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954,000	940,000	940,000	-
36	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,623,000	4,585,000	4,585,000	Chưa bg dao siêu âm
II	NHÓM MŨI XOANG				

37	Rửa mũi	-	26,600	26,600	-
38	Nội soi mũi xoang	40,000	40,000	40,000	-
39	Phương pháp Proetz	57,600	56,200	56,200	-
40	Xông mũi	-	15,000	15,000	-
41	Khí dung mũi họng	20,400	19,600	19,600	Chưa tính tiền thuốc
42	Nhét bắc mũi trước	116,000	113,000	113,000	-
43	Nhét bắc mũi sau	116,000	113,000	113,000	-
44	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	194,000	192,000	192,000	-
45	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	673,000	669,000	669,000	-
46	Chọc rửa xoang hàm	278,000	274,000	274,000	-
47	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	-	5.000.000 - 10.000.000	000.000 - 10.000.000	-
48	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê TMH]	1,277,000	1,271,000	1,271,000	-
49	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,672,000	2,657,000	2,657,000	-
50	Phẫu thuật rò sống mũi	7,175,000	7,112,000	7,112,000	-
51	Phẫu thuật nạo sáng hàm	-	3,000,000	3,000,000	-
52	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,415,000	1,388,000	1,388,000	-
53	Cắt polyp mũi	-	2,000,000	2,000,000	-
54	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	457,000	453,000	453,000	-
55	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	663,000	658,000	658,000	Chưa tính tiền thuốc
56	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [1 bên]	2,750,000	2,723,000	2,723,000	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
57	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [2 bên]	2,750,000	2,723,000	2,723,000	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
58	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,188,000	3,148,000	3,148,000	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
59	Bẻ cuốn mũi	133,000	129,000	129,000	-
60	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	133,000	129,000	129,000	-
61	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	447,000	442,000	442,000	-
62	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	673,000	669,000	669,000	-
63	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	205,000	204,000	204,000	-
64	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	275,000	274,000	274,000	-
65	Đốt điện cuốn mũi dưới	447,000	442,000	442,000	-
66	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	3,833,000	3,833,000	-
67	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	3,833,000	3,833,000	-

68	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	3,148,000	3,148,000	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
69	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	2,787,000	2,787,000	-
III	NHÓM HỌNG THANH QUẢN				
70	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290,000	286,000	286,000	-
71	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	2,787,000	2,787,000	-
72	Xông họng	-	26,600	26,600	-
73	Lấy dị vật hạ họng	40,800	40,600	40,600	-
74	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	263,000	259,000	259,000	-
75	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	729,000	724,000	724,000	-
76	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	263,000	259,000	259,000	-
77	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	729,000	724,000	724,000	-
78	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	263,000	259,000	259,000	-
79	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	724,000	724,000	724,000	-
80	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	362,000	357,000	357,000	-
81	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	703,000	697,000	697,000	-
82	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Coblator]	2,355,000	2,340,000	2,340,000	Bg cả Coblator
83	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,648,000	1,634,000	1,634,000	
84	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,033,000	1,070,000	1,070,000	
85	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3,002,000	2,962,000	2,962,000	-
86	Cắt phanh lưỡi [gây tê]	295,000	289,000	289,000	-
87	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	729,000	724,000	724,000	-
88	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116,000	113,000	113,000	-
89	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954,000	940,000	940,000	-
90	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	300,000	300,000	-
91	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79,100	77,900	77,900	-
92	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	513,000	509,000	509,000	-
93	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513,000	509,000	509,000	-
94	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	513,000	509,000	509,000	-
95	Hút đờm hầu họng	11,100	10,800	10,800	-
IV	NHÓM ĐẦU CỔ	-	-	-	
95	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây tê]	834,000	830,000	830,000	-

96	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây mê]	1,334,000	1,328,000	1,328,000	-
97	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	-	150.000 - 300.000	150.000 - 300.000	-
98	Cắt u nháy Đơn giản	-	400,000	400,000	-
99	Cắt u nháy Phức tạp	-	800,000	800,000	-
100	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,002,000	2,962,000	2,962,000	-
101	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000	182,000	182,000	-
102	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,627,000	2,591,000	2,591,000	-
103	Thay băng	-	35,000	35,000	-
104	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [THAY BĂNG VT CHIỀU DÀI < 15 CM (TMH)]	57,600	56,800	56,800	-
106	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	32,000	-
107	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Nông chiều dài <10cm]	178,000	176,000	176,000	-
108	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Nông chiều dài >=10cm]	237,000	233,000	233,000	-
109	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Sâu chiều dài <10cm]	257,000	253,000	253,000	-
110	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Sâu chiều dài >=10cm]	305,000	299,000	299,000	-

KHOA MẮT

1	Đo khúc xạ máy	9,900	9,500	9,500	-
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900	29,400	29,400	-
3	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	25,900	25,300	25,300	-
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200	35,600	35,600	-
5	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500	51,700	51,700	-
6	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	59,500	58,300	58,300	-
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [NẶN TUYẾN BỜ MI]	35,200	34,600	34,600	-
8	Bơm rửa lệ đạo	36,700	36,200	36,200	-
9	Bơm thông lệ đạo [1 Mắt]	59,400	58,800	58,800	-
10	Bơm thông lệ đạo [2 Mắt]	94,400	93,100	93,100	-
11	Lấy dị vật kết mạc	64,400	63,600	63,600	-
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, gây tê]	82,100	80,100	80,100	-

13	Lấy dị vật giác mạc sâu [sâu, gây tê]	327,000	323,000	323,000	-
14	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78,400	77,600	77,600	-
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	-	153,000	153,000	-
16	Cắt bỏ chấp có bọc	78,400	77,600	77,600	-
17	Tiêm dưới kết mạc	47,500	46,700	46,700	-
18	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500	46,700	46,700	-
19	Rửa cùng đồ	41,600	40,800	40,800	AD cho 1M hoặc 2M
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	47,900	47,300	47,300	-
21	Lấy calci kết mạc	35,200	34,600	34,600	-
22	Cắt u da mi không ghép	724,000	713,000	713,000	-
23	Mổ u vàng 1M	-	300,000	300,000	-
24	PT u tái tạo bờ mi	-	700,000	700,000	-
25	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870,000	859,000	859,000	-
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	840,000	829,000	829,000	-
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê]	963,000	949,000	949,000	-
28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1,477,000	1,459,000	1,459,000	-
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	1,100,000	1,100,000	-
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - tê]	638,000	631,000	631,000	-
31	Phẫu thuật quặm [2 mi - tê]	845,000	834,000	834,000	-
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - tê]	1,068,000	1,054,000	1,054,000	-
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - tê]	1,236,000	1,218,000	1,218,000	-
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - mê]	1,235,000	1,221,000	1,221,000	-
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - mê]	1,417,000	1,399,000	1,399,000	-
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - mê]	1,640,000	1,617,000	1,617,000	-
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - mê]	1,837,000	1,810,000	1,810,000	-
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	1,400,000	1,400,000	-
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,304,000	1,292,000	1,292,000	-
40	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	679,000	679,000	-
41	Khâu cò mi, tháo cò	400,000	394,000	394,000	-

42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	912,000	912,000	-
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	-	27,000	27,000	-
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	100,000	100,000	-
45	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900	32,000	32,000	-
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900	32,000	32,000	-
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	32,000	Chỉ áp dụng đ/v BN ngoại trú
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	32,900	32,000	32,000	-
49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32,900	32,000	32,000	-
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32,900	32,000	32,000	-
51	Khâu da mi đơn giản	809,000	798,000	798,000	-
52	Khâu kết mạc	809,000	798,000	798,000	-
53	Cắt u kết mạc không vá	755,000	753,000	753,000	-
54	Cắt mí đôi thẩm mỹ	-	1,500,000	1,500,000	-
55	Lấy mỡ mi dưới	-	1,040,000	1,040,000	-
56	Xẻ mí đôi	-	1,040,000	1,040,000	-
57	Vá da tạo hình mi	1,062,000	1,047,000	1,047,000	-
58	Mở rộng khe mắt	-	1,040,000	1,040,000	-
59	PT nếp quạt góc mắt	-	1,040,000	1,040,000	-
60	Cắt bỏ nốt ruồi	-	65,000	65,000	-
61	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát	-	1,040,000	1,040,000	
62	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,654,000	2,642,000	2,642,000	Cộng thêm tiền phụ thu PT : 1.000.000
63	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,212,000	1,197,000	1,197,000	-
64	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,104,000	1,092,000	1,092,000	-
65	Gọt giác mạc đơn thuần	770,000	759,000	759,000	-
66	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	740,000	729,000	729,000	-
67	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,170,000	1,164,000	1,164,000	-
68	Phẫu thuật mở rộng khe mi	643,000	629,000	629,000	-
69	Khâu giác mạc	764,000	760,000	760,000	-
70	Cắt bỏ túi lệ	840,000	829,000	829,000	-

71	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,212,000	1,197,000	1,197,000	-
72	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	59,100	57,900	57,900	-
73	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107,000	104,000	104,000	-
74	Mở bao sau bằng phẫu thuật	590,000	579,000	579,000	-
75	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	520,000	514,000	514,000	-
76	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,970,000	1,964,000	1,964,000	-
77	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,634,000	1,624,000	1,624,000	-
78	Đo sắc giác	65,900	64,100	64,100	-
79	Siêu âm bán phần trước	208,000	204,000	204,000	-
80	Soi góc tiền phòng	52,500	51,700	51,700	-
81	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,223,000	2,183,000	2,183,000	-
82	Test thử cảm giác giác mạc	39,600	38,800	38,800	-
83	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000	150,000	150,000	-

NGOẠI KHOA

I	CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900	32,000	32,000	
2	Thay băng	-	35,000	35,000	
3	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI < 15 CM (NG)]	57,600	56,800	56,800	
4	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI >15 CM ĐẾN 30 CM(NG)]	82,400	81,600	81,600	
5	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN < 50 CM (NG)]	112,000	111,000	111,000	
6	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI < 30 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	134,000	132,000	132,000	
7	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI TỪ 30CM ĐẾN 50 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	179,000	177,000	177,000	
8	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [TB VT CHIỀU DÀI > 50 CM NHIỄM TRÙNG (NG)]	240,000	236,000	236,000	
9	Thay băng bông	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
10	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547,000	539,000	539,000	

11	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000	405,000	405,000	
12	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000	240,000	240,000	
13	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	242,000	242,000	
14	Công đeo các dụng cụ	-	10,000	10,000	
15	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	19,600	19,600	
16	Điện tim thường	32,800	32,000	32,000	
17	Thụt tháo phân	82,100	80,900	80,900	
18	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	-	182,000	182,000	
19	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000	182,000	182,000	
20	Tiêm cân gan chân	91,500	90,000	90,000	
21	Tiêm khớp gối	91,500	90,000	90,000	
22	Tiêm khớp cổ chân	91,500	90,000	90,000	
23	Tiêm khớp cổ tay	91,500	90,000	90,000	
24	Tiêm khớp khuỷu tay	91,500	90,000	90,000	
25	Tiêm khớp vai	91,500	90,000	90,000	
26	Tiêm khớp đòn - cùng vai	91,500	90,000	90,000	
27	Tiêm hội chứng DeQuervain	91,500	90,000	90,000	
28	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	91,500	90,000	90,000	
29	Tiêm gân gấp ngón tay	91,500	90,000	90,000	
30	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	91,500	90,000	90,000	
31	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	91,500	90,000	90,000	
32	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	91,500	90,000	90,000	
33	Tiêm gân gót	91,500	90,000	90,000	
34	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	91,500	90,000	90,000	
35	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	91,500	90,000	90,000	
36	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	91,500	90,000	90,000	
37	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3,250,000	3,208,000	3,208,000	
38	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	182,000	182,000	
39	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000	182,000	182,000	
40	Hút dịch khớp gối	114,000	113,000	113,000	

41	Hút dịch khớp khuỷu	114,000	113,000	113,000	
42	Hút dịch khớp cổ chân	114,000	113,000	113,000	
43	Hút dịch khớp cổ tay	114,000	113,000	113,000	
44	Hút nang bao hoạt dịch	114,000	113,000	113,000	
45	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Nông, (Ng)]	178,000	176,000	176,000	
46	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương Nông, (Ng)]	237,000	233,000	233,000	
47	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Tổn Thương Sâu, (Ng)]	257,000	253,000	253,000	
48	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Tổn Thương sâu, (Ng)]	305,000	299,000	299,000	
49	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,250,000	3,208,000	3,208,000	
50	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,250,000	3,208,000	3,208,000	
51	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,250,000	3,208,000	3,208,000	
52	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	-	3,208,000	3,208,000	
53	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	15,200	15,200	15,200	
54	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [Ng]	23,100	22,900	22,900	
II	TIM MẠCH-LÒNG NGỰC	-	-	-	
55	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
56	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [PT]	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
57	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6,799,000	6,731,000	6,731,000	
58	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21,400	21,000	21,000	
59	Đặt ống nội khí quản	568,000	564,000	564,000	
III	UNG BƯỚU	-	-	-	
60	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262,000	258,000	258,000	
61	Cắt bướu < 2cm	-	300,000	300,000	
62	Cắt bướu 2-5 cm	-	600,000	600,000	
63	Cắt bướu >5cm	-	1,200,000	1,200,000	
64	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000	697,000	697,000	
65	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [GM]	1,126,000	1,117,000	1,117,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
66	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	705,000	697,000	697,000	

67	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000	2,591,000	2,591,000	
68	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000	2,591,000	2,591,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
69	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000	697,000	697,000	
70	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000	1,742,000	1,742,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
71	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3,014,000	2,979,000	2,979,000	
72	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,014,000	2,979,000	2,979,000	
73	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,754,000	2,690,000	2,690,000	
74	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
75	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,014,000	2,979,000	2,979,000	
76	Cắt u vú lành tính	2,862,000	2,830,000	2,830,000	
77	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	2,796,000	2,796,000	
78	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây mê]	1,334,000	1,328,000	1,328,000	
79	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Gây tê]	834,000	830,000	830,000	
80	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	834,000	830,000	830,000	
81	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000	1,742,000	1,742,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
82	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000	1,742,000	1,742,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
83	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000	4,585,000	4,585,000	
84	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
85	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
86	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,772,000	2,750,000	2,750,000	
87	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,313,000	3,313,000	
88	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3,345,000	3,313,000	3,313,000	
89	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,345,000	3,313,000	3,313,000	
90	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
91	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
92	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	
93	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
94	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,345,000	3,313,000	3,313,000	

95	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
96	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
97	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
98	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,166,000	4,119,000	4,119,000	
99	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,965,000	1,914,000	1,914,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
100	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
101	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
102	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
103	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
104	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
105	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
106	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
107	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
108	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
109	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,652,000	7,588,000	7,588,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
110	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,652,000	7,588,000	7,588,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
111	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,772,000	5,725,000	5,725,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
112	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,652,000	7,588,000	7,588,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
113	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,281,000	4,259,000	4,259,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
114	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,436,000	4,436,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
115	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,468,000	4,436,000	4,436,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
116	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
117	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
118	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn

119	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,560,000	6,513,000	6,513,000	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
121	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	137,000	135,000	135,000	
122	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3,817,000	3,761,000	3,761,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
123	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3,817,000	3,761,000	3,761,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
124	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
125	Nạo vét hạch D1	3,817,000	3,761,000	3,761,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
126	Nạo vét hạch D2	3,817,000	3,761,000	3,761,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
127	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
128	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
129	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
130	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
131	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000	1,736,000	1,736,000	
V	TIÊU HOÁ - BỤNG	-	-	-	
132	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
133	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
134	Mở bụng thăm dò	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
135	Thông bàng quang	373,000	369,000	369,000	
136	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
137	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
138	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,612,000	2,586,000	2,586,000	
139	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000	2,796,000	2,796,000	
140	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
141	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,456,000	1,439,000	1,439,000	
142	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
143	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,456,000	1,439,000	1,439,000	
144	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,456,000	1,439,000	1,439,000	
145	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
146	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
147	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
148	Phẫu thuật Longo	2,254,000	2,224,000	2,224,000	

149	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
150	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
151	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
152	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
153	Đóng hậu môn nhân tạo	4,293,000	4,237,000	4,237,000	
154	Làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
155	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
156	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
157	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
158	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000	2,532,000	2,532,000	
159	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
160	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
161	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
162	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
163	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
164	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
165	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
166	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,191,000	3,191,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
168	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
169	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
170	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
171	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
172	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
173	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
174	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
175	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
176	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
177	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
178	Cắt túi thừa đại tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
179	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,514,000	2,494,000	2,494,000	

180	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,276,000	4,220,000	4,220,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm.
181	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
182	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
183	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
184	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,470,000	4,414,000	4,414,000	
185	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
186	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
187	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,241,000	3,191,000	3,191,000	
188	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
189	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,241,000	3,191,000	3,191,000	Chưa bao gồm dao siêu âm
190	Lấy dị vật trực tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
191	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
192	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,276,000	4,220,000	4,220,000	
193	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,697,000	2,692,000	2,692,000	
194	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
195	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
196	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	2,463,000	2,463,000	
197	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000	2,463,000	2,463,000	
198	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2,564,000	2,531,000	2,531,000	
199	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	2,796,000	2,796,000	
200	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
201	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
202	Cắt túi thừa tá tràng	2,561,000	2,531,000	2,531,000	
203	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
204	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
205	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
206	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	2,867,000	2,867,000	
207	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,896,000	2,867,000	2,867,000	
208	Mở thông dạ dày	2,514,000	2,494,000	2,494,000	
209	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,697,000	2,692,000	2,692,000	

210	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,697,000	2,692,000	2,692,000	
211	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
212	Cắt đoạn dạ dày	7,266,000	7,155,000	7,155,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
213	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	7,266,000	7,155,000	7,155,000	
214	Cắt dạ dày hình chêm	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
215	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
216	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,670,000	4,614,000	4,614,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
217	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	253,000	253,000	
218	Tháo lồng ruột non	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
219	Tháo xoắn ruột non	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
220	Đóng mở thông ruột non	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
221	Cắt u mạc treo ruột	4,670,000	4,614,000	4,614,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
222	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3,680,000	3,634,000	3,634,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
223	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
224	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3,680,000	3,634,000	3,634,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
225	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
226	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,629,000	4,573,000	4,573,000	
227	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,629,000	4,573,000	4,573,000	
228	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,629,000	4,573,000	4,573,000	
229	Nối tắt ruột non - ruột non	4,293,000	4,237,000	4,237,000	
230	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,293,000	4,237,000	4,237,000	
231	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
232	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
233	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,629,000	4,573,000	4,573,000	
234	Cắt ruột non hình chêm	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
235	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000	3,530,000	3,530,000	
236	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
237	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
238	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,664,000	2,634,000	2,634,000	
239	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,579,000	3,530,000	3,530,000	

240	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
241	Gỡ dính sau mổ lại	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
242	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,498,000	2,474,000	2,474,000	
243	Nội vị tràng	2,664,000	2,634,000	2,634,000	
244	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
245	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
246	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
247	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
248	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
249	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
250	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
251	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000	3,228,000	3,228,000	
252	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
253	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
254	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
255	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
256	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
257	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
258	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
259	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,241,000	4,191,000	4,191,000	
VI	GAN-MẬT-TỤY	-	-	-	
260	Cắt chỏm nang gan	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
261	Cắt thủy gan trái	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
262	Cắt hạ phân thủy 2	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
263	Cắt hạ phân thủy 3	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
264	Cắt hạ phân thủy 6	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
265	Cắt hạ phân thủy 7	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
266	Cắt gan nhỏ	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

267	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
268	Lấy bỏ u gan	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
269	Cắt lọc nhu mô gan	8,133,000	8,022,000	8,022,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
270	Dẫn lưu áp xe gan	2,832,000	2,796,000	2,796,000	
271	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,832,000	2,796,000	2,796,000	
272	Cầm máu nhu mô gan	5,273,000	5,204,000	5,204,000	
273	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,273,000	5,204,000	5,204,000	
274	Lấy máu tụ bao gan	5,273,000	5,204,000	5,204,000	
275	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
276	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
277	Cắt túi mật	4,523,000	4,467,000	4,467,000	
278	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	3,053,000	3,053,000	
279	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,499,000	4,443,000	4,443,000	
280	Mở thông túi mật	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
281	Nối mật ruột bên - bên	4,399,000	4,343,000	4,343,000	
282	Nối mật ruột tận - bên	4,399,000	4,343,000	4,343,000	
283	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,093,000	3,053,000	3,053,000	
284	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3,816,000	3,761,000	3,761,000	
285	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,167,000	2,136,000	2,136,000	
286	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,093,000	3,053,000	3,053,000	
287	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,316,000	3,261,000	3,261,000	
288	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,485,000	4,429,000	4,429,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
289	Cắt bỏ nang tụy	4,485,000	4,429,000	4,429,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
290	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,485,000	4,429,000	4,429,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
291	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,664,000	2,634,000	2,634,000	
292	Nối nang tụy với dạ dày	2,664,000	2,634,000	2,634,000	
293	Nối nang tụy với hồng tràng	2,664,000	2,634,000	2,634,000	

294	Nối tụy ruột	4,399,000	4,343,000	4,343,000	
295	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,485,000	4,429,000	4,429,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
296	Cắt lách bệnh lý	4,472,000	4,416,000	4,416,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
297	Cắt lách do chấn thương	4,472,000	4,416,000	4,416,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
298	Cắt lách bán phần	4,472,000	4,416,000	4,416,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
299	Khâu vết thương lách	2,851,000	2,783,000	2,783,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
300	Rửa bàng quang [NG]	198,000	194,000	194,000	
301	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	300,000	300,000	300,000	
302	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,151,000	4,095,000	4,095,000	
303	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	4,042,000	4,042,000	
304	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,434,000	5,351,000	5,351,000	
305	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	979,000	965,000	965,000	
306	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000	1,731,000	1,731,000	
307	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
308	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,434,000	5,351,000	5,351,000	
309	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	2,301,000	2,301,000	
310	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
311	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000	1,211,000	1,211,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
312	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặ dài	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
313	Cắt nang thờng tinh hai bên	2,754,000	2,690,000	2,690,000	
314	Cắt nang thờng tinh một bên	1,784,000	1,742,000	1,742,000	
315	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,301,000	2,301,000	
316	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
317	Cắt u lành dương vật	1,965,000	1,914,000	1,914,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
318	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,206,000	1,177,000	1,177,000	
319	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
320	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
321	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,321,000	2,301,000	2,301,000	
322	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,321,000	2,301,000	2,301,000	

323	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
324	Nong da bao qui đầu	-	300,000	300,000	
325	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,751,000	1,731,000	1,731,000	
326	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,751,000	1,731,000	1,731,000	
327	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,098,000	4,042,000	4,042,000	
328	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,027,000	3,971,000	3,971,000	
329	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
330	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
331	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000	395,000	395,000	
332	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000	395,000	395,000	
333	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000	316,000	316,000	
334	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000	256,000	256,000	
335	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000	256,000	256,000	
336	Nắn, bó bột trật khớp háng	714,000	710,000	710,000	
337	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624,000	620,000	620,000	
338	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000	620,000	620,000	
339	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000	620,000	620,000	
340	Nắn, bó bột gãy xương chày	-	620,000	620,000	
341	Nắn, bó bột cột sống	-	620,000	620,000	
342	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000	330,000	330,000	
343	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000	330,000	330,000	
344	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000	330,000	330,000	
345	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000	330,000	330,000	
346	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000	330,000	330,000	
347	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000	330,000	330,000	
348	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000	330,000	330,000	
349	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000	330,000	330,000	
350	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335,000	330,000	330,000	
351	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335,000	330,000	330,000	
352	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000	231,000	231,000	
353	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000	231,000	231,000	
354	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000	231,000	231,000	
355	Nắn, bó bột gãy xương chày	234,000	231,000	231,000	

356	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000	330,000	330,000	
357	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	141,000	141,000	
358	Nẹp bột các loại không nắn	-	400,000	400,000	
359	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000	141,000	141,000	
360	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chày)	63,600	62,400	62,400	
361	Tháo bột các loại	52,900	51,900	51,900	
362	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	2,829,000	2,761,000	2,761,000	
363	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	2,829,000	2,761,000	2,761,000	
364	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49,900	48,900	48,900	
365	Cắt u lành phần mềm đường kính <10cm [cắt u phần mềm gây tê]	120,000	1,742,000	1,742,000	
366	Cắt u bao gân	1,784,000	1,742,000	1,742,000	
367	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,206,000	1,177,000	1,177,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
368	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
369	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
370	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
371	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
372	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
373	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,570,000	3,528,000	3,528,000	
374	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
375	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
376	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
377	Thương tích bàn tay phức tạp	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
378	PT bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
379	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [PT]	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
380	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,318,000	2,274,000	2,274,000	
381	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,318,000	2,274,000	2,274,000	
382	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [1 bên]	2,318,000	2,274,000	2,274,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
383	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [2 bên]	2,318,000	2,274,000	2,274,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
384	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
385	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
386	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
387	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	

388	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
389	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
390	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
391	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,634,000	4,578,000	4,578,000	
392	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
393	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
394	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
395	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
396	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2,829,000	2,761,000	2,761,000	
397	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2,829,000	2,761,000	2,761,000	
398	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
399	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
400	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
401	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
402	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	2,887,000	3,708,000	3,708,000	
403	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
404	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
405	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624,000	620,000	620,000	
406	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
407	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
408	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
409	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,790,000	2,760,000	2,760,000	
410	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [ĐG]	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
411	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
412	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
413	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
414	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,634,000	4,578,000	4,578,000	
415	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
416	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
417	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
418	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
419	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
420	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	

421	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
422	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
423	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
424	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,122,000	5,080,000	5,080,000	
425	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
426	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
427	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2,851,000	2,783,000	2,783,000	
428	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
429	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
430	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
431	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
432	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
433	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
434	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
435	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
436	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
437	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
438	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
439	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
440	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
441	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
442	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
443	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
444	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,985,000	3,945,000	3,945,000	
445	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
446	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
447	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
448	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
449	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000	3,945,000	3,945,000	
450	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,985,000	3,945,000	3,945,000	
451	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,750,000	3,708,000	3,708,000	Nếu thực hiện gãy tê thì trừ 699,000 gói gây mê
452	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,649,000	3,607,000	3,607,000	

453	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
454	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	3,750,000	3,708,000	3,708,000	
455	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	3,985,000	3,945,000	3,945,000	
456	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	3,985,000	3,945,000	3,945,000	
457	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	4,547,000	4,547,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
458	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
459	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
460	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
461	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
462	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
463	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000	2,578,000	2,578,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
464	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [GM]	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
465	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
466	Gỡ dính gân	2,963,000	2,923,000	2,923,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
467	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
468	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
469	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,963,000	2,923,000	2,923,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
470	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [GM]	2,963,000	2,923,000	2,923,000	Nếu thực hiện gây tê thì trừ 699,000 gói gây mê
471	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
472	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
473	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
474	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
475	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,570,000	3,528,000	3,528,000	
476	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
477	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
478	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
479	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
480	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
481	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
482	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,570,000	3,528,000	3,528,000	
483	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,963,000	2,923,000	2,923,000	

484	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
485	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2,925,000	2,878,000	2,878,000	
486	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2,925,000	2,878,000	2,878,000	
487	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2,925,000	2,878,000	2,878,000	
488	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2,925,000	2,878,000	2,878,000	
489	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
490	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,318,000	2,274,000	2,274,000	
491	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	2,274,000	2,274,000	
492	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,616,000	4,547,000	4,547,000	
493	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,318,000	2,274,000	2,274,000	
494	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	1,731,000	1,716,000	1,716,000	
495	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,686,000	2,639,000	2,639,000	
496	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
497	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
498	Tháo đốt bàn	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
499	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1,965,000	1,914,000	1,914,000	
500	Tháo khớp gối	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
501	Tháo khớp khuỷu	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
502	Tháo khớp kiểu PIRIGOFF	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
503	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,758,000	2,728,000	2,728,000	
504	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,741,000	3,711,000	3,711,000	
505	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
506	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,430,000	2,430,000	
507	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,430,000	2,430,000	
508	Rạch hoại tử bọng giải thoát chèn ép	558,000	548,000	548,000	
509	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bọng sâu	182,000	178,000	178,000	
510	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,268,000	3,217,000	3,217,000	
511	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bọng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000	2,234,000	2,234,000	
512	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bọng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	2,835,000	2,835,000	

513	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	2,234,000	2,234,000	
514	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,285,000	3,234,000	3,234,000	
515	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000	2,263,000	2,263,000	
516	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	2,882,000	2,882,000	
517	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	2,263,000	2,263,000	
518	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4,228,000	4,172,000	4,172,000	
519	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,982,000	3,931,000	3,931,000	
520	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,818,000	2,788,000	2,788,000	
521	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2,790,000	2,760,000	2,760,000	
522	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246,000	242,000	242,000	
523	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392,000	385,000	385,000	
524	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	604,000	604,000	
525	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	604,000	604,000	
526	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000	242,000	242,000	
VII	TẠO HÌNH	-	-	-	
527	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
528	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,862,000	2,830,000	2,830,000	
529	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,288,000	3,241,000	3,241,000	
530	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,288,000	3,241,000	3,241,000	
531	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	3,241,000	3,241,000	
532	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	3,562,000	3,562,000	
533	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
534	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,325,000	3,278,000	3,278,000	

535	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
536	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
537	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4,907,000	4,843,000	4,843,000	
538	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
539	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705,000	697,000	697,000	
540	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705,000	697,000	697,000	
541	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	724,000	713,000	713,000	
542	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000	1,211,000	1,211,000	
543	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2,887,000	2,847,000	2,847,000	
544	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,598,000	2,578,000	2,578,000	
545	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,325,000	3,278,000	3,278,000	
546	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	2,963,000	2,923,000	2,923,000	
547	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,172,000	4,172,000	
548	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,172,000	4,172,000	
549	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,228,000	4,172,000	4,172,000	
550	Vá lỗ tai 1 bên	-	400,000	400,000	
551	Vá lỗ tai 2 bên	-	700,000	700,000	
552	Lấy dị vật	-	300.000-600.000	300.000-600.000	
553	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	-	300,000	300,000	
554	Tiêm thuốc điều trị sẹo lồi	-	400,000	400,000	
555	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng]	752,000	735,000	735,000	
556	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên]	752,000	735,000	735,000	
557	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên]	752,000	735,000	735,000	
558	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	392,000	385,000	385,000	
559	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	682,000	658,000	658,000	
560	Điều trị bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
561	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
562	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
563	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
564	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
565	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	

566	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
567	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	333,000	325,000	325,000	
568	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	-	200,000	200,000	
569	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752,000	735,000	735,000	
570	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	752,000	735,000	735,000	
571	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000	254,000	254,000	
572	Đốt mụn cóc	-	100,000	100,000	
573	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	-	100,000	100,000	
574	Xóa xâm diện tích < 10cm2	-	500.000-1.000.000	500.000-1.000.000	
575	Ngón tay cò súng	-	500,000	500,000	
576	Cắt phimosis	237,000	233,000	233,000	
577	Phẫu thuật tim kín khác	-	13,725,000	13,725,000	
578	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120,000	120,000	120,000	
579	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,318,000	2,167,000	2,167,000	
580	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,318,000	2,167,000	2,167,000	

ĐÔNG Y - VẬT LÝ TRỊ LIỆU

I	ĐÔNG Y				
1	Khám YHCT	34,500	33,000	70,000	
2	Khám BHYT ngoài giờ	-	-	35,000	
3	Hào châm (kim ngắn)	65,300	64,100	90,000	
4	Điện châm (có kim dài)	74,300	73,100	80,000	
5	Điện châm (kim ngắn)	67,300	66,100	80,000	
6	Điều trị bằng tia hồng ngoại [đông y]	35,200	34,600	45,000	
7	Cứu	35,500	35,400	40,000	
8	Điều trị bằng các dòng điện xung [đông y]	41,400	41,000	45,000	
9	Laser châm	47,400	46,800	85,000	
10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500	64,200	65,000	
11	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500	64,200	65,000	
12	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500	64,200	65,000	
13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500	64,200	65,000	
14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500	64,200	65,000	

15	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	65,500	64,200	65,000	
16	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	65,500	64,200	65,000	
17	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500	64,200	65,000	
18	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500	64,200	65,000	
19	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500	64,200	65,000	
20	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	65,500	64,200	65,000	
21	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	65,500	64,200	65,000	
22	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500	64,200	65,000	
23	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500	64,200	65,000	
24	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500	64,200	65,000	
25	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	65,500	64,200	65,000	
26	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	65,500	64,200	65,000	
27	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	65,500	64,200	65,000	
28	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500	64,200	65,000	
29	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500	64,200	65,000	
30	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	65,500	64,200	65,000	
31	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	65,500	64,200	65,000	
32	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	65,500	64,200	65,000	
33	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	65,500	64,200	65,000	
34	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	65,500	64,200	65,000	
35	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500	64,200	65,000	
36	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500	64,200	65,000	
37	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	65,500	64,200	65,000	
II	VẬT LÝ TRỊ LIỆU				
38	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200	10,800	15,000	
39	Tập với ròng rọc	11,200	10,800	15,000	
40	Tập với xe đạp tập	11,200	10,800	15,000	
41	Tập do cứng khớp	45,700	44,400	45,000	
42	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800	40,600	65,000	
43	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700	49,000	95,000	
44	Điều trị bằng tia hồng ngoại [VLTL]	35,200	34,600	45,000	

45	Tập vận động thụ động	46,900	45,400	50,000	
46	Tập vận động có trợ giúp	46,900	45,400	50,000	
47	Tập vận động có kháng trở	46,900	45,400	50,000	
48	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900	45,400	50,000	
49	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46,900	45,400	50,000	
50	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46,900	45,400	50,000	
51	Tập đi với thanh song song	29,000	28,500	35,000	
52	Tập đi với khung tập đi	29,000	28,500	35,000	
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000	28,500	35,000	
54	Tập đi với gậy	29,000	28,500	35,000	
55	Tập lên, xuống cầu thang	29,000	28,500	35,000	
56	Tập đi với chân giả trên gối	29,000	28,500	35,000	
57	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000	28,500	35,000	
58	Tập vận động trên bóng	29,000	28,500	35,000	
59	Tập với thang tường	29,000	28,500	35,000	
60	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000	28,500	35,000	
61	Tập các kiểu thở	30,100	29,700	35,000	
62	Tập ho có trợ giúp	30,100	29,700	35,000	
63	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000	28,500	35,000	
64	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300	41,100	50,000	
65	Điều trị bằng các dòng điện xung [VLTL]	41,400	41,000	45,000	
66	Điều trị bằng từ trường	38,400	38,000	45,000	
67	Điều trị bằng siêu âm	45,600	45,200	50,000	
68	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900	34,200	45,000	
69	Điều trị bằng dòng giao thoa	28,800	28,500	35,000	
70	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống cổ]	45,800	45,200	50,000	
71	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống thắt lưng]	45,800	45,200	50,000	
72	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45,300	44,100	50,500	
73	Kéo dẫn cột sống lưng bằng máy kéo Altrac	-	30,000	30,000	
74	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo Altrac	-	30,000	30,000	

D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT (theo TT39)	Dịch vụ (theo TT37)	Ngoài giờ	
XQUANG					
1	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	65,400	80,000	90,000	
2	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	65,400	80,000	90,000	
3	Chụp Xquang Blondeau	65,400	80,000	90,000	
4	Chụp Xquang Hirtz	65,400	80,000	90,000	
5	Chụp Xquang Schuller	65,400	80,000	90,000	
6	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [nghiêng]	65,400	64,200	64,200	
7	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400	64,200	64,200	
8	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [Nghiêng]	65,400	64,200	64,200	
9	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65,400	64,200	64,200	
10	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [chếch mỗi bên]	65,400	64,200	64,200	
11	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
12	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	80,000	90,000	
13	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
14	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
15	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [bàn tay, ngón tay T-N]	65,400	80,000	90,000	
16	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	80,000	90,000	
17	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
18	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [khuỷu tay T-N]	65,400	80,000	90,000	
19	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
20	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400	80,000	90,000	
21	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [bàn chân,ngón chân T-N]	65,400	80,000	90,000	
22	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	80,000	90,000	
23	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
24	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [T-N]	65,400	80,000	90,000	
25	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	

26	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
27	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400	80,000	90,000	
28	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400	64,200	64,200	
29	Chụp Xquang mòm trâm	65,400	80,000	90,000	
30	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [XQ PHỔI THẲNG + NGHIÊNG (KTS)]	97,200	120,000	120,000	
31	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400	64,200	64,200	
32	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400	80,000	90,000	
33	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65,400	80,000	90,000	
34	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18,900	18,300	18,300	
35	In lại phim Xquang	-	20,000	20,000	
36	XQ Nha KTS (In giấy)	-	30,000	30,000	
37	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	141,000	140,000	140,000	
CHỤP CT SCANNER					
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	522,000	519,000	350,000	
3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	522,000	519,000	350,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
5	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
6	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
8	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không thuốc cản quang]	522,000	519,000	900,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang

13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không thuốc cản quang]	522,000	519,000	900,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	900,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	900,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,200,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000	519,000	700,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	632,000	628,000	1,000,000	Chưa bg thuốc cản quang
27	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	400,000	400,000	
28	In lại phim CT	-	50,000	50,000	
SIÊU ÂM					
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
2	Siêu âm tuyến vú hai bên [TRẮNG ĐEN]	43,900	42,100	50,000	
3	Siêu âm tuyến giáp [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	

7	Siêu âm dương vật [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ [trắng đen]	43,900	42,100	50,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000	179,000	179,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	43,900	90,000	100,000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	43,900	90,000	100,000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	43,900	90,000	100,000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	43,900	90,000	100,000	
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	43,900	90,000	100,000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	43,900	90,000	100,000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	43,900	90,000	100,000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [màu]	43,900	90,000	100,000	
21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	43,900	90,000	100,000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	43,900	90,000	100,000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	43,900	90,000	100,000	
24	Siêu âm Doppler tim	222,000	219,000	219,000	
25	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000	219,000	219,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều	-	180,000	200,000	
27	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222,000	219,000	219,000	
28	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000	219,000	219,000	
29	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222,000	219,000	219,000	
30	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	120,000	140,000	
XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46,200	45,800	60,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100	38,800	40,000	
3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	22,900	25,000	

4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	20,500	23,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	30,800	35,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	12,500	13,000	
7	Thời gian máu đông	12,600	12,500	13,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63,500	62,900	70,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,400	40,000	42,000	
10	Định lượng Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp trực tiếp, bằng máy tự độngFIBRINOGEN (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	102,000	110,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	30,000	32,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900	36,500	38,000	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	22,900	23,000	
14	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	74,200	75,000	
15	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	80,100	90,000	
16	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	80,100	90,000	
II. NƯỚC TIỂU					
17	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400	27,300	40,000	
18	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100	42,900	50,000	
19	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43,100	42,900	50,000	
20	Định lượng Protein (niệu)	13,900	13,800	30,000	
21	Định lượng Amylase (niệu)	37,700	37,500	40,000	
22	Định lượng Creatinin (niệu)	16,100	16,000	22,000	
III. SINH HÓA					
23	Định lượng Glucose [Máu]	21,500	21,400	22,000	
24	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000	100,000	120,000	
25	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900	26,800	29,000	
26	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900	26,800	29,000	

27	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900	26,800	29,000	
28	LDL-C	-	26,800	29,000	
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500	21,400	22,000	
30	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500	21,400	22,000	
31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200	19,200	25,000	
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	21,400	21,400	22,000	
33	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	-	-	-	
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	21,500	21,400	22,000	
35	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500	21,400	22,000	
36	Định lượng Creatinin (máu)	21,500	21,400	22,000	
37	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500	21,400	22,000	
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500	21,400	22,000	
39	Định lượng Albumin [Máu]	21,500	21,400	22,000	
40	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000	28,900	80,000	
41	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900	12,800	25,000	
42	Định lượng Mg [Máu]	32,300	32,100	35,000	
43	Định lượng sắt huyết thanh	32,300	32,100	35,000	
44	Định lượng Ferritin	80,800	80,400	100,000	
45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500	21,400	40,000	
46	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700	37,500	60,000	
47	Định lượng Troponin I [Máu]	75,400	75,000	120,000	
48	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	96,900	96,500	100,000	
49	Định lượng cồn trong máu	-	70,000	80,000	
50	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	26,900	26,800	40,000	
51	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	159,000	170,000	
IV. MIỄN DỊCH					
52	HBsAg test nhanh	53,600	53,000	70,000	
53	HBsAg miễn dịch tự động	74,700	73,900	100,000	
54	HBsAb test nhanh	59,700	59,000	70,000	
55	HBsAb định lượng	116,000	114,000	150,000	

56	HBeAg test nhanh	59,700	59,000	70,000	
57	HBeAb test nhanh	59,700	59,000	70,000	
58	HBcAb test nhanh	59,700	59,000	70,000	
59	HCV Ab test nhanh	53,600	53,000	70,000	
60	HIV Ab test nhanh	53,600	53,000	90,000	
61	VDRL	-	30,000	35,000	
62	H.Pylori (test)	156,000	154,000	75,000	
63	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000	129,000	200,000	
64	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000	129,000	160,000	
65	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	119,000	118,000	130,000	
66	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	143,000	141,000	145,000	
67	Streptococcus pyogenes ASO	41,700	41,200	55,000	
68	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37,700	37,500	55,000	
69	Phản ứng CRP	21,500	21,400	50,000	
70	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,800	53,600	55,000	
71	HBc IgM miễn dịch tự động	113,000	111,000	160,000	
72	ASO (định lượng)	-	45,000	47,000	
V. TUYỂN GIÁP					
73	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600	64,300	80,000	
74	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600	64,300	80,000	
75	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200	58,900	80,000	
VI. DẤU ẮN UNG THU					
76	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,600	91,100	120,000	
77	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86,200	85,800	125,000	
78	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,600	91,100	120,000	
79	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	139,000	138,000	150,000	
80	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150,000	149,000	155,000	
VII.NỘI TIẾT					
81	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86,200	85,500	100,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
82	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	41,700	41,200	42,000	

83	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	68,000	67,200	70,000	
84	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch tế bào]	68,000	67,200	70,000	
85	Vi nấm soi tươi [nấm da]	41,700	41,200	42,000	
86	Vi nấm soi tươi [Phết họng]	41,700	41,200	42,000	
87	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	236,000	240,000	
88	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000	67,200	70,000	
89	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	349,000	341,000	340,000	
90	Trứng giun, sán soi tươi	41,700	41,200	42,000	
91	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200	37,800	42,000	
92	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	196,000	194,000	200,000	
X. HUYẾT THANH					
93	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	119,000	118,000	125,000	
94	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	119,000	118,000	125,000	
XI. CHẤT GÂY NGHIỆN					
95	Morphin (Định tính ma túy trong nước tiểu)	-	70,000	75,000	
96	Ma túy tổng hợp	-	150,000	160,000	
XIII. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH					
97	Xét nghiệm khí máu [Máu]	215,000	214,000	225,000	
XVI. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH					
98	Double test	-	345,000	355,000	
99	Triple test	-	345,000	355,000	
XÉT NGHIỆM GỬI MẪU					
I. HUYẾT HỌC					
1	OB testing (MÁU ẨN TRONG PHÂN)		95,000	95,000	
2	D-Dimer		360,000	360,000	
II. NƯỚC TIỂU					
3	THANH THẢI Creatinine		55,000	55,000	
III. SINH HÓA					
4	PRO BNP		550,000	550,000	
5	TRANSFERRIN		90,000	90,000	
6	NH3 máu		60,000	60,000	

7	CETON MÁU		40,000	40,000	
8	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (NÃO TỦY)		200,000	200,000	
9	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (TỦY SỐNG)		200,000	200,000	
10	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (MÀNG BỤNG)		200,000	200,000	
11	CÔNG THỨC TẾ BÀO DỊCH (MÀNG PHỔI)		200,000	200,000	
12	CORTISOL		110,000	110,000	
13	PHOSPHATASE KIỀM (ALP)		60,000	60,000	
IV. MIỄN DỊCH					
14	Anti HEV-IgG		230,000	230,000	
15	Anti HEV-IgM		230,000	230,000	
16	Anti HBc Total		175,000	175,000	
17	ANA		150,000	150,000	
18	Lipase		95,000	95,000	
19	Anti CCP (định lượng)		300,000	300,000	
20	HSV 1,2 IgG		230,000	230,000	
21	HSV 1,2 IgM		230,000	230,000	
22	Anti HCV (Định lượng)		150,000	150,000	
23	Anti HAV total		230,000	230,000	
24	Anti HAV (IgM)		230,000	230,000	
25	CHLAMYDIA TRACHOMATIS IgM		160,000	160,000	
26	CHLAMYDIA TRACHOMATIS IgG		160,000	160,000	
27	XÉT NGHIỆM WIDAL		85,000	85,000	
28	PRO CANXITONIN		390,000	390,000	
29	TPHA		170,000	170,000	
30	IgE		145,000	145,000	
31	HbeAb (định lượng)		145,000	145,000	
32	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000	900,000	
33	Xét nghiệm kháng định HIV		220,000	220,000	
V. TUYẾN GIÁP					
34	Anti TPO		170,000	170,000	
35	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000	250,000	

VI. DẤU ẤN UNG THU'					
36	FREE PSA		230,000	230,000	
37	CA72-4 (DẠ DÀY)		150,000	150,000	
38	CYFRA21-1 (PHỔI)		150,000	150,000	
39	NSE (PHỔI)		140,000	140,000	
40	ĐỊNH LƯỢNG CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		150,000	150,000	
VII.NỘI TIẾT					
41	ACTH		180,000	180,000	
42	TRAb		180,000	180,000	
43	FSH		95,000	95,000	
44	LH		95,000	95,000	
45	PROGESTERONE		100,000	100,000	
46	TESTOSTERONE		95,000	95,000	
47	PROLACTINE		95,000	95,000	
48	Insulin		120,000	120,000	
49	ESTRADIOL		90,000	90,000	
50	Aldosterone		200,000	200,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
51	GIẢI PHẪU BỆNH		320,000	320,000	
52	CELL BLOCK		320,000	320,000	
IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
53	GLUCOSE/DỊCH		20,000	20,000	
54	ALBUMIN/DỊCH		35,000	35,000	
55	LDH/DỊCH		55,000	55,000	
56	LY TÂM DỊCH, CHẨN ĐOÁN TẾ BÀO HỌC		50,000	50,000	
57	ĐẾM TẾ BÀO PHÂN LOẠI TẾ BÀO		20,000	20,000	
X. PCR - SHPT					
58	HBV-DNA (định tính)		230,000	230,000	
59	HBV-DNA (định lượng)		320,000	320,000	
60	HCV-RNA (định tính)		470,000	470,000	
61	HCV-RNA (định lượng)		600,000	600,000	

62	PCR LAO (ĐÀM)		300,000	300,000	
63	PCL DỊCH		300,000	300,000	
64	PCR DỊCH MÀNG BỤNG		240,000	240,000	
65	PCR DỊCH MÀNG PHỔI		240,000	240,000	
66	HPV-Định Type		500,000	500,000	
XI. HUYẾT THANH					
67	ECHINOCOCUS GRANULOSIS		98,000	98,000	
68	Sero Amibe		100,000	100,000	
69	Strongyloides stercoralis		100,000	100,000	
70	Cysticercus Cellulosae		100,000	100,000	
71	Fassoila SP		100,000	100,000	
72	Ascaris Lumbricoides		120,000	120,000	
73	Giun chỉ		95,000	95,000	
74	Huyết thanh AMIP		95,000	95,000	
75	Gnathostoma		100,000	100,000	
76	Toxocara Canis		100,000	100,000	
77	Angiostrongylus Cantonensis		100,000	100,000	
78	Trichinella Spiralis		100,000	100,000	
79	Schistosoma Mansoni		95,000	95,000	
80	Paragoimus SP		100,000	100,000	
81	Clonorchis Sinensis		100,000	100,000	
82	E.Histolytica		100,000	100,000	
83	Cytomegalo Virus (IgG)		120,000	120,000	
84	Cytomegalo Virus (IgM)		140,000	140,000	
XII. ĐIỆN DI					
85	ĐIỆN DI HEMOGLOBIN		420,000	420,000	

Tân Phú, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Trưởng Phòng TCKT

(đã ký)

Trần Thị Kim Loan

Giám đốc

(đã ký)

Đình Thanh Hưng